

※ 번역문은 민원 신청을 위한 참고용이며, 기존의 한글 서식에 한글로 작성하여 제출해야 함을 유의해주시기 바랍니다.
※ Lưu ý bản dịch chỉ mang tính chất tham khảo khi đăng ký các vụ việc dân sự; đơn phải được điền bằng tiếng Hàn theo mẫu tiếng Hàn hiện có.

■ 고용보험법 시행규칙 [별지 제75호서식] <개정 2023. 6. 30.>
■ Thông tư hướng dẫn Luật Bảo hiểm việc làm [Mẫu đính kèm số 75] <Sửa đổi 2023. 6. 30.>

수급자격 인정(국민연금 가입기간 추가 산입)신청서
ĐƠN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN NHẬN TRỢ
CẤP (CỘNG THÊM THỜI GIAN THAM GIA BẢO HIỂM
LƯƠNG HỮU QUỐC GIA)

※ 1쪽 및 2쪽을 모두 작성하기 바라며, []에는 해당되는 곳에 “√” 표시를 합니다. (3쪽 중 1쪽)
※ Vui lòng điền toàn bộ trang 1, trang 2 và đánh dấu “√” vào [] tương ứng. (Trang 1 trên 3)

접수번호	접수일시	처리기간
Số tiếp nhận	Ngày tiếp nhận	Thời gian xử lý
		14일(5일) 14 ngày (5 ngày)

신청인 (이직자) Người đăng ký (người thay đổi công việc)	① 성명	② 주민등록번호
	① Họ tên	② Số chứng minh thư Hàn
	③ 주소	
	③ Địa chỉ	
	(전화번호:) (Số điện thoại: (휴대전화번호:) (Số di động:)	
	전자우편 주소: Địa chỉ email:	
최종 이직 사업장 Doanh nghiệp thay đổi công việc cuối cùng	④ 사업장명	
	④ Tên địa điểm kinh doanh	
	⑤ 소재지	
	⑤ Địa chỉ	
	⑥ 자격취득일(입사일)	⑦ 이직일(마지막 일한 날)
	⑥ Ngày đủ điều kiện (ngày vào làm) 년 월 일 Năm tháng ngày	⑦ Ngày thay đổi công việc (ngày làm việc cuối cùng) 년 월 일 Năm tháng ngày
	⑧ 구체적 이직 사유	
⑧ Lí do thay đổi công việc cụ thể		
구직급여 신청 대상 피보험자격 Điều kiện tham gia bảo hiểm cho người đăng ký trợ cấp tìm việc làm * 둘 이상의 피보험자격을 취득하였다가 이직한 사람만 작성 * Chỉ điền nếu thay đổi công việc sau khi đủ từ hai điều kiện tham gia bảo hiểm trở lên.	[] 상용근로자 [] 예술인 [] 노무제공자 [] 일용근로자 [] 단기예술인 [] 단기노무제공자 [] Người lao động thường xuyên [] Nghệ sĩ [] Người cung cấp sức lao động [] Người lao động công nhật [] Nghệ sĩ ngắn hạn [] Người cung cấp sức lao động ngắn hạn	

<p>⑨ 현재 취직 중이거나 사업(자영업)을 하고 있습니까?</p> <p>⑨ Hiện ông/bà có đang làm việc hoặc kinh doanh (tự kinh doanh) không?</p> <p>* 취직: 상용직 • 임시직 • 일용직 • 단시간근로자 • 예술인 • 노무제공자 등</p> <p>* Đang làm việc: Người lao động toàn thời gian, người lao động tạm thời, người lao động công nhật, người lao động bán thời gian, nghệ sĩ, người cung cấp sức lao động,...</p> <p>* 사업(자영업): 사업자등록증 소지자 • 비영리단체 대표자 • 부동산임대업자 • 채권추심원 • 다단계판매자 등</p> <p>* Kinh doanh (Tự kinh doanh): Người sở hữu đăng ký kinh doanh, người đại diện tổ chức phi lợi nhuận, người cho thuê bất động sản, người thu hồi nợ, người bán hàng đa cấp, v.v...</p>	<p>[] 취직 (취직내용:)</p> <p>[] Đang làm việc (nội dung công việc:)</p> <p>[] 사업 (사업내용:)</p> <p>[] Kinh doanh (nội dung kinh doanh:)</p> <p>[] 아니오</p> <p>[] Không</p>
<p>⑩ 앞으로 새로운 직장에 취직 또는 사업(자영업)이 가능한 상황입니까?</p> <p>⑩ Ông/bà có thể tìm được công việc mới hoặc bắt đầu kinh doanh (tự kinh doanh) trong tương lai không?</p> <p>* 임신 • 출산 • 육아 • 질병 • 부상 • 가족 간병 등으로 본인이 당분간 취업을 할 수 없는 상태인지 여부를 적습니다.</p> <p>* Vui lòng cho biết liệu có đang tạm thời không thể làm việc do mang thai, sinh con, chăm sóc con cái, bệnh tật, chấn thương, chăm bệnh gia đình,... hay không.</p>	<p>[] 예</p> <p>[] Có</p> <p>[] 아니오 (취업이 곤란한 사유 :)</p> <p>[] Không (Nguyên nhân khó tìm việc :)</p>
<p>⑪ 산재 휴업급여를 받고 있거나 받을 예정입니까?</p> <p>⑪ Ông/bà có đang nhận hoặc dự định nhận trợ cấp nghỉ làm do tai nạn lao động không?</p>	<p>[] 예 [] 아니오</p> <p>[] Có [] Không</p>
<p>⑫ 장애인의 경우 소정급여일수 산정 시 우대하고 있습니까.</p> <p>장애 인입니까?</p> <p>⑫ Trường hợp người khuyết tật, được ưu đãi khi tính số ngày hưởng trợ cấp theo quy định.</p> <p>Ông/bà là người khuyết tật?</p>	<p>[] 예 (장애인등록증, 국가유공자증 등 확인)</p> <p>[] Có (Chứng nhận người khuyết tật, chứng nhận người có công với nước,...)</p> <p>[] 아니오</p> <p>[] Không</p>
<p>⑬ 현재 워크넷(www.work.go.kr)을 통해 구직신청을 하셨습니까?</p> <p>⑬ Hiện tại ông/bà đã nộp đơn xin việc thông qua Cổng thông tin việc làm (www.work.go.kr) chưa?</p>	<p>[] 예 [] 아니오</p> <p>[] Có [] Không</p>
<p>⑭ (해고당한 경우) 원직으로 복직을 위해 노동위원회에 부당 해고 구제신청을 하셨습니까?</p> <p>⑭ (Nếu bị sa thải) Ông/bà đã nộp đơn xin cứu trợ sa thải bất công lên Ủy ban Quan hệ Lao động để được phục hồi chức vụ ban đầu chưa?</p>	<p>[] 예 [] 아니오</p> <p>[] Có [] Không</p>
<p>⑮ (일용근로자로 이직한 경우) 수급자격의 인정신청일(오늘)이 속한 달의 직전 달 초일부터 수급자격 인정신청일까지(. . . ~ . . .)의 주휴수당을 받은 날을 포함한 근로일 수의 합이 같은 기간 동안의 총 일수의 3분의 1 미만입니까?</p> <p>⑮ (Trường hợp chuyển sang lao động công nhật) Tổng số ngày làm việc kể cả những ngày được hưởng trợ cấp nghỉ lễ hàng tuần từ ngày đầu tiên của tháng liền trước tháng có ngày nộp hồ sơ đề nghị công nhận đủ điều kiện (hôm nay) đến ngày nộp hồ sơ đề nghị công nhận đủ điều kiện nhận trợ cấp (. . . ~ . . .) có ít hơn 1/3 tổng số ngày trong cùng khoảng thời gian không?</p>	<p>[] 예 (3분의 1 미만)</p> <p>[] Có (dưới 1 phần 3)</p> <p>[] 아니오 (3분의 1 이상)</p> <p>[] Không (từ 1 phần 3 trở lên)</p>

<p>①6 (단기예술인 또는 단기노무제공자로 이직한 경우) 수급자격의 인정신청일(오늘) 이전 1개월 동안(. . . ~ . . .)의 노무제공일수가 10일 미만입니까?</p> <p>①6 ((Trường hợp chuyển sang làm nghệ sĩ ngắn hạn hoặc người cung cấp sức lao động ngắn hạn) Số ngày cung cấp sức lao động trong 1 tháng trước ngày nộp đơn xin công nhận đủ điều kiện nhận trợ cấp(hôm nay)(. . . đến . . .) có dưới 10 ngày không?</p>	<p>[] 예 (10일 미만) [] Có (dưới 10 ngày) [] 아니오 (10일 이상) [] Không (từ 10 ngày trở lên)</p>
<p>①7 (일용근로자 중 건설일용근로자, 단기예술인 또는 단기노무제공자로 이직한 경우) 수급자격의 인정신청일(오늘) 이전 14일간 연속하여 근로(노무제공)내역이 없습니까?</p> <p>①7 (Trường hợp lao động công nhật chuyển sang lao động xây dựng công nhật, nghệ sĩ ngắn hạn hoặc người cung cấp sức lao động ngắn hạn) Có lịch sử làm việc (cung cấp sức lao động) nào trong 14 ngày liên tục trước ngày nộp đơn xin công nhận đủ điều kiện nhận trợ cấp (hôm nay) không?</p>	<p>[] 예 [] Có [] 아니오 [] Không</p>
<p>①8 (노무제공자로 이직하여 「고용보험법 시행규칙」 별지 제6호의2서식에 따른 고용보험 피보험자격 상실신고서의 상실코드가 45로 신고된 경우) 귀하의 노무제공 종료 사유는 무엇입니까?</p> <p>①8 (Trường hợp chuyển sang cung cấp sức lao động và mã không đủ điều kiện được đăng ký bảo hiểm việc làm trong đơn đăng ký không đủ điều kiện được bảo hiểm việc làm trong Mẫu đính kèm số 6-2 của “Thông tư hướng dẫn Luật Bảo hiểm việc làm” là 45) Lý do chấm dứt cung sức lao động là gì?</p> <p>* 45: 노무제공플랫폼을 이용한 노무제공종료에 따른 이직 * 45: Thay đổi công việc do chấm dứt cung cấp sức lao động qua nền tảng cung cấp sức lao động</p>	<p>[] 개인 사정으로 인한 이직 (구체적 사유:) [] Thay đổi công việc vì lí do cá nhân (Lí do cụ thể:) [] 사업주 사정으로 인한 이직 (구체적 사유:) [] Thay đổi công việc do hoàn cảnh của chủ doanh nghiệp (Lí do cụ thể:)</p>
<p>①9 「국민기초생활 보장법」에 따라 자활근로 참여자 중 생계급여 수급자였던 기간은 실업급여가 적용되지 않습니다. ‘생계급여 수급자’로 참여하셨나요?</p> <p>①9 Theo “Luật An sinh xã hội quốc gia”, trợ cấp thất nghiệp không được áp dụng trong khoảng thời gian người lao động tham gia chương trình tự lực kiếm sống là người nhận trợ cấp sinh hoạt. Có tham gia với tư cách là “người nhận trợ cấp sinh hoạt” không?</p> <p>* 의료·주거·교육 급여, 급여특례, 차상위계층은 실업급여가 적용됨. * Các phúc lợi y tế, nhà ở và giáo dục, phúc lợi đặc biệt và trợ cấp thất nghiệp áp dụng cho người cận nghèo.</p>	<p>[] 예 [] 아니오 [] Có [] Không</p>
<p>②0 고용센터의 재취업지원서비스 중 희망하는 항목에 체크해주세요 (복수 선택 가능)</p> <p>②0 Vui lòng đánh dấu các mục mong muốn trong số các dịch vụ hỗ trợ tái xin việc của trung tâm việc làm. (Có thể chọn nhiều mục)</p>	<p>[] 일자리 정보제공 [] 취업알선 [] 진로지도(취업특강, 집단프로그램 등) [] 직업적성검사, 심층상담과 지도 [] 적합한 직업훈련과정 안내 [] 희망하지 않음 [] Cung cấp thông tin việc làm [] Giới thiệu việc làm [] Hướng dẫn nghề nghiệp (bài giảng về việc làm, chương trình nhóm,...) [] Kiểm tra khả năng thích hợp công việc, tư vấn chuyên sâu và hướng dẫn [] Hướng dẫn các khóa đào tạo nghề phù hợp [] Không muốn</p>
<p>※ 수급자격 인정 신청서의 내용에 거짓이 있을 경우에는 실업급여의 지급이 중단되고 지급받은 실업급여액에 상당하는 금액 이하의 금액을 추가로 반환해야 하며, 경우에 따라 형사처벌도 받을 수 있습니다.</p> <p>※ Nếu có nội dung sai sự thật trong đơn đề nghị công nhận đủ điều kiện, sẽ bị ngưng trợ cấp thất nghiệp và phải trả lại thêm một số tiền ít hơn số tiền trợ cấp thất nghiệp đã nhận. Trong một số trường hợp, có thể bị xử phạt hình sự.</p>	

☞ 2쪽에 추가 작성란 및 동의서 있습니다.

☞ Có các nội dung điền bổ sung và đơn đồng ý ở trang 2.

210mm×297mm[백상지(80g/㎡) 또는 중질지(80g/㎡)]

「고용보험법 시행령」 제61조·제104조의8제8항·제104조의15제8항 및 같은 법 시행규칙 제82조·제125조의4·제125조의10에 따라 위와 같이 수급자격 인정을 신청합니다.

Tôi xin đề nghị công nhận đủ điều kiện nhận trợ cấp như trên theo Điều 61, khoản 8 Điều 104-8, khoản 8 Điều 104-15 “Nghị định Luật Bảo hiểm việc làm” và Điều 82, Điều 125-4, Điều 125-10 Thông tư hướng dẫn Luật trên.

년 월 일
 Năm tháng ngày

신청인
Người đăng ký

(서명 또는 인)
(Kí tên hoặc đóng dấu)

○○지방고용노동청(지청)장 귀하

Kính gửi Giám đốc Sở (văn phòng chi
nhánh) Việc làm và Lao động khu vực ○○

첨부서류 Hồ sơ đính kèm	없음 Không có	수수료 없음 Không mất phí
------------------------	----------------	-------------------------

개인정보 수집 및 이용 동의서(선택)

본인은 실업급여 제도 안내 및 관련 제도에 개선에 필요한 의견조사 등을 위해 우편 또는 휴대전화 등으로 관련 정보 등을 수신하는 것에 동의합니다.

Tôi đồng ý nhận thông tin liên quan qua đường bưu điện hoặc điện thoại di động để cung cấp hướng dẫn về chính sách trợ cấp thất nghiệp và thực hiện các cuộc khảo sát ý kiến cần thiết để cải thiện chính sách liên quan.

- ① 개인정보의 수집 및 이용 목적: 관련 제도 홍보자료 제공 및 제도개선에 필요한 의견조사 등
- ① Mục đích thu thập và sử dụng thông tin cá nhân: Cung cấp tài liệu quảng bá chính sách liên quan và khảo sát ý kiến cần thiết để cải tiến chính sách,...
- ② 수집하는 개인정보의 항목: 신청인 성명, 주소 및 휴대전화번호 등 연락처
- ② Các mục thông tin cá nhân thu thập: Thông tin liên hệ như họ tên, địa chỉ và liên lạc như số di động của người nộp đơn
- ③ 개인정보의 수집 및 이용기간: 해당 수급자격 신청 후 3년
- ③ Thời gian thu thập và sử dụng thông tin cá nhân: 3 năm sau khi đăng ký công nhận đủ điều kiện nhận trợ cấp
- ④ 동의 거부 권리 등 안내: 신청인은 개인정보 수집 및 이용에 관하여 동의하지 않을 수 있으며, 이 경우 고용노동부가 제공하는 실업급여 제도 안내 및 관련 정보 등은 제공받을 수 없습니다.
- ④ Hướng dẫn về quyền từ chối đồng ý: Người đăng ký có thể không đồng ý với việc thu thập và sử dụng thông tin cá nhân, trong trường hợp này người đăng ký sẽ không được cung cấp hướng dẫn về hệ thống trợ cấp thất nghiệp và các thông tin liên quan do Bộ Việc làm và Lao động cung cấp.

위와 같이 개인정보를 수집·이용하는 데 동의하십니까? ☐ 동의함 ☐ 동의안함

Ông/bà có đồng ý với việc thu thập và sử dụng thông tin cá nhân như trên hay không? ☐ Đồng ý ☐ Không đồng ý

신청인
Người đăng ký

(서명 또는 인)
(Kí tên hoặc đóng dấu)

국민연금 가입기간 추가 산입 신청
Đăng ký cộng thêm thời gian tham gia bảo hiểm lương hưu quốc gia
 (구직급여 수급 개시일 기준 만 60세 이상인 사람 제외)
 (Ngoại trừ người từ 60 tuổi trở lên tính đến thời điểm bắt đầu hưởng trợ cấp tìm việc)

① 구직급여 수급기간에 대한 국민연금 가입기간 추가 산입 신청 여부	☐ 신청함 ☐ 신청하지 않음 ☐ Đăng ký ☐ Không đăng ký
① Có đăng ký cộng thêm thời gian tham gia bảo hiểm lương hưu quốc gia vào thời gian hưởng trợ cấp tìm việc hay không	
② 국민연금 가입기간 추가 산입 신청에 따른 국민연금 보험료 중 본인부담금 납부 고지서 수령 방법	☐ 우편 ☐ Bưu điện ☐ 전자우편 (주소: _____) ☐ Email (địa chỉ: _____) ☐ 휴대전화 등을 통한 전자전송 ☐ Tin nhắn qua điện thoại di động
② Cách nhận thông báo nộp bảo hiểm bản thân tự chi trả trong phí bảo hiểm lương hưu quốc gia theo đăng ký cộng thêm thời gian tham gia lương hưu quốc gia	
③ 국민연금 보험료 중 본인부담금 납부 시 자동이체 희망 여부	
③ Có muốn chuyển khoản tự động khi đóng bảo hiểm lương hưu quốc gia không * 구직급여 수급 계좌에서 자동 출금됩니다. * Tự động trừ vào tài khoản nhận trợ cấp tìm việc.	☐ 희망함 ☐ 희망하지 않음 ☐ Muốn ☐ Không muốn

「고용보험법 시행규칙」 제107조의2에 따라 위와 같이 국민연금 가입기간 추가 산입을 신청합니다.

Tôi xin đăng ký cộng thêm thời gian thời gian tham gia bảo hiểm lương hưu quốc gia như trên theo Điều 107-2 “Thông tư hướng dẫn Luật Bảo hiểm việc làm”.

년 월 일
 Năm tháng ngày

신청인 (서명 또는 인)
 Người đăng ký (Kí tên hoặc đóng dấu)

○○지방고용노동청(지청)장 귀하

Kính gửi Giám đốc Sở (văn phòng chi nhánh) Việc làm và Lao động khu vực ○○

국민연금 가입기간 추가 산입 신청 관련 재산·소득 확인 동의서
Đơn đồng ý xác minh tài sản, thu nhập liên quan đến đề nghị cộng thêm thời gian thời gian tham gia bảo hiểm lương hưu quốc gia
(고소득자 또는 고액재산가 지원 제외)
(Không hỗ trợ cho người có thu nhập cao hoặc người có giá trị tài sản ròng cao)

본인은 국민연금 가입기간 추가 산입을 위한 보험료 지원 대상 해당 여부를 파악하기 위하여 담당 직원이 「국민연금법 시행령」 제25조의2에 따른 재산 또는 소득을 확인하는 것에 동의합니다.

Tôi đồng ý để nhân viên phụ trách xác minh tài sản hoặc thu nhập của tôi theo Điều 25-2 của “Nghị định Luật Hưu trí quốc dân” nhằm xác định đối tượng hưởng bảo hiểm để cộng thêm thời gian thời gian tham gia bảo hiểm lương hưu quốc gia.

신청인
Người đăng ký

(서명 또는 인)
(Kí tên hoặc đóng dấu)

○○지방고용노동청(지청)장 귀하

Kính gửi Giám đốc Sở (văn phòng chi nhánh) Việc làm và Lao động khu vực ○○

※ 아래의 난은 적지 않습니다.
※ Không điền vào ô bên dưới.

처 리 Xử lý	수급자격 불인정 사유 Lí do không công nhận đủ điều kiện								
결 재 Phê duyệt	담당 Phụ trách		팀장 Trưởng nhóm		과장 Trưởng phòng		청장 (지청장) Giám đốc Sở (Giám đốc chi nhánh)		결재 연월일 Ngày phê duyệt
									. . .

- ※ 아래의 내용은 서식 작성 시 필요한 사항을 안내하는 부분으로 접수·보관되지 않습니다.
※ Nội dung bên dưới cung cấp hướng dẫn cần thiết khi điền biểu mẫu. Nội dung này không được nộp và lưu trữ.

유의사항 (국민연금 가입기간 추가 산입 신청)

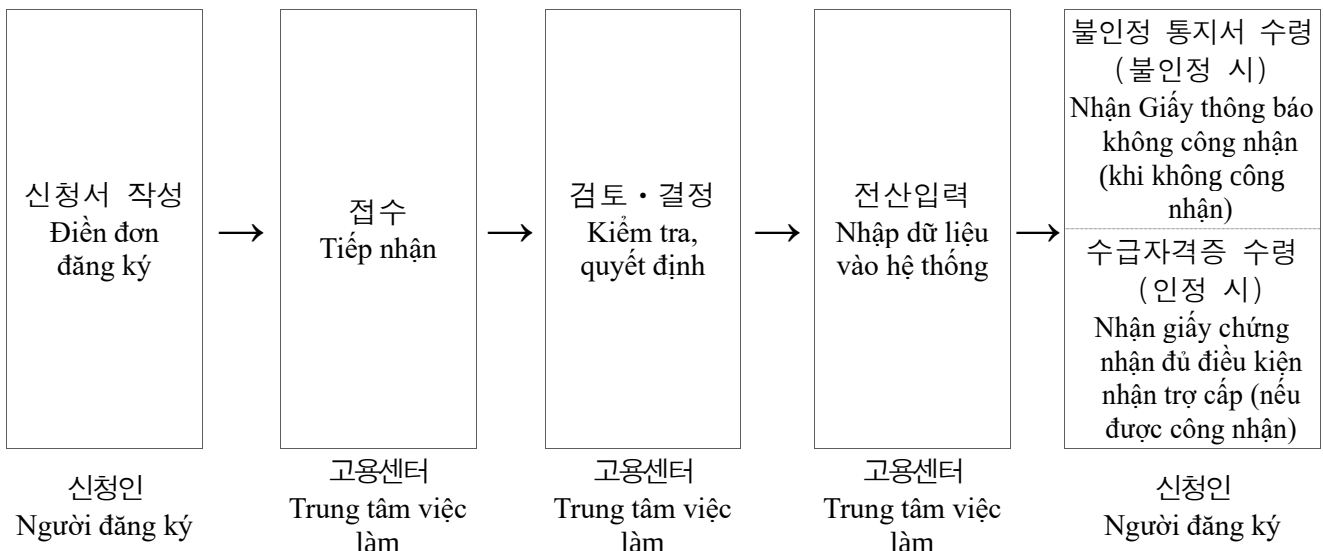
Nội dung lưu ý (Đăng ký cộng thêm thời gian tham gia lương hưu quốc gia)

- 구직급여 수급기간에 대한 국민연금 가입기간 추가 산입은 구직급여 수급자가 국민연금 보험료 납부를 희망하는 경우 국민연금보험료의 일부를 지원받아 그 기간을 국민연금 가입 기간으로 산입하여 연금수급권을 확보하고자 시행하는 제도로써, 국민연금공단에서 실업에 대한 가입기간 추가 산입 인정 여부를 확인하여 처리 결과를 통보합니다.
- Cộng thêm thời gian thời gian tham gia bảo hiểm lương hưu quốc gia đối với thời gian nhận trợ cấp tìm việc là chính sách được thực hiện để đảm bảo quyền nhận lương hưu bằng cách được hỗ trợ một phần phí bảo hiểm lương hưu quốc gia khi người nhận trợ cấp tìm việc muốn đóng bảo hiểm lương hưu quốc gia và thời gian đó sẽ được tính là thời gian tham gia bảo hiểm lương hưu quốc gia; Cơ quan Bảo hiểm hưu trí quốc dân sẽ kiểm tra việc công nhận cộng thêm thời gian thời gian tham gia bảo hiểm lương hưu trong thời gian thất nghiệp và thông báo về kết quả xử lý.
- 구직급여를 지급받은 누적일수가 30일이 될 때마다 1개월 단위로 국민연금보험료를 지원합니다.
- Phí bảo hiểm lương hưu quốc gia được trợ cấp theo đơn vị 1 tháng cho mỗi 30 ngày tích lũy được nhận trợ cấp tìm việc làm.
- 해당 월의 국민연금보험료 중 신청인이 보험료의 1/4을 부담하면 나머지 보험료인 3/4이 지원됩니다.
- Nếu người đăng ký đóng 1/4 phí bảo hiểm lương hưu quốc gia trong tháng thì 3/4 phí bảo hiểm còn lại sẽ được hỗ trợ.

처리절차 Quy trình xử lý

<수급자격 인정 신청>

<Đăng ký công nhận đủ điều kiện trợ cấp>



<국민연금 가입기간 추가 산입 신청>
<Đăng ký cộng thêm thời gian tham gia lương hưu quốc gia>

